

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỒ LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long, và được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
Ông Trần Đình Thê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
Bà Nguyễn Thị Sửu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2013
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2013
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Uẩn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
Ông Trần Xuân Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2013
Ông Trần Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	
Bà Ngô Thị Reo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
Ông Lê Đình Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Số:/2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 15/01/2014, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2014

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		248.644.306.396	269.094.794.452
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.527.204.303	2.294.291.222
111	1. Tiền		5.527.204.303	2.294.291.222
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.000.000.000	6.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.000.000.000	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.575.035.825	40.219.942.691
131	1. Phải thu khách hàng		4.108.920.280	4.466.852.992
132	2. Trả trước cho người bán		7.936.067.125	8.497.723.877
135	3. Các khoản phải thu khác	5	32.416.948.692	32.196.459.095
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(24.886.900.272)	(4.941.093.273)
140	IV. Hàng tồn kho	7	205.638.257.347	216.841.573.838
141	1. Hàng tồn kho		218.074.666.568	217.548.470.901
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.436.409.221)	(706.897.063)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.903.808.921	3.738.986.701
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		562.673.453	485.771.180
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.064.667.883	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.276.467.585	3.253.215.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		520.787.240.359	593.103.165.980
220	II . Tài sản cố định		441.799.802.841	513.002.984.377
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	386.025.667.989	457.597.227.895
222	- Nguyên giá		1.000.443.925.468	993.640.986.784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(614.418.257.479)	(536.043.758.889)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	10.401.418.587	13.842.552.459
225	- Nguyên giá		24.443.483.392	24.443.483.392
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.042.064.805)	(10.600.930.933)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	3.361.851.362	4.687.268.678
228	- Nguyên giá		10.649.842.420	10.649.842.420
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.287.991.058)	(5.962.573.742)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	42.010.864.903	36.875.935.345
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	68.319.334.042	68.319.334.042
251	1. Đầu tư vào công ty con		66.257.334.042	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	66.257.334.042
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.062.000.000	2.062.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.668.103.476	11.780.847.561
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.433.968.233	11.780.847.561
268	2. Tài sản dài hạn khác		2.234.135.243	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		769.431.546.755	862.197.960.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		497.772.550.758	632.196.208.094
310	I. Nợ ngắn hạn		375.304.111.713	479.567.621.755
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	175.028.070.747	314.625.333.300
312	2. Phải trả người bán		67.793.484.166	59.610.063.792
313	3. Người mua trả tiền trước		30.799.277.198	20.146.319.001
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.753.371.653	38.866.897.373
315	5. Phải trả người lao động		32.769.372.134	20.358.296.493
316	6. Chi phí phải trả	17	31.617.297.339	15.084.695.218
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	16.543.238.476	10.876.016.578
330	II. Nợ dài hạn		122.468.439.045	152.628.586.339
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.199.000.000	5.349.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	99.936.126.051	128.764.395.837
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		17.333.312.994	18.515.190.502
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		271.658.995.997	230.001.752.338
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	271.658.995.997	230.001.752.338
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		48.680.878.000	48.680.878.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		64.692.778.461	64.692.778.461
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		14.588.284.226	14.386.401.676
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.885.542.901	430.181.792
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		769.431.546.755	862.197.960.432

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.129,96	2.885,08

Đinh Thu Hằng
Người lập

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.261.574.724.874	1.228.211.215.043
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	892.348.531
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.261.574.724.874	1.227.318.866.512
11	4. Giá vốn hàng bán	22	996.020.756.489	1.015.646.008.810
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.553.968.385	211.672.857.702
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.299.386.467	1.092.737.172
22	7. Chi phí tài chính	24	64.898.357.445	89.873.921.975
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		46.465.279.071	89.717.065.171
24	8. Chi phí bán hàng	25	105.571.105.325	89.027.241.148
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.863.454.974	33.524.787.380
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.520.437.108	339.644.371
31	11. Thu nhập khác	27	7.861.921.689	8.843.507.784
32	12. Chi phí khác	28	1.898.522.741	8.260.262.595
40	13. Lợi nhuận khác		5.963.398.948	583.245.189
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.483.836.056	922.889.560
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	19.598.293.155	605.207.010
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>50.885.542.901</u>	<u>317.682.550</u>

Đinh Thu Hằng
Người lập

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.382.045.737.661	1.351.298.321.576
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(769.410.544.892)	(821.991.689.069)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(239.148.889.159)	(238.845.235.057)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(40.536.880.741)	(96.919.092.402)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(15.750.841.305)	(3.087.496.810)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.263.674.631	18.861.880.511
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(130.586.781.593)	(86.546.853.978)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		207.875.474.602	122.769.834.771
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(26.639.109.293)	(41.155.580.754)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(24.500.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		626.093.895	626.195.139
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.013.015.398)	(71.029.385.615)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		957.003.276.957	1.003.510.382.503
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.122.087.739.022)	(1.080.110.398.102)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.341.070.274)	(2.744.023.315)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.208.760.800)	(3.516.599.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(172.634.293.139)	(82.860.638.239)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.228.166.065	(31.120.189.083)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.294.291.222	33.452.293.567
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.747.016	(37.813.262)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.527.204.303	2.294.291.222

Đinh Thu Hằng
Người lập

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long, được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ - BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp kinh doanh	Quảng Ninh	Buôn bán vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 26 tháng 04 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu chịu lửa;
- Trồng cây có củ có chất bột;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại; Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh đại lý xăng dầu;

- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi lợn;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chưng, tinh cất và phê chế các loại rượu mạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Buôn bán đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, loại trừ: mua bán thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan – Giám sát công tác Xây dựng và Hoàn thiện Công trình Xây dựng dân dụng, Công nghiệp;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- May trang phục (trừ Trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2013 đã có sự chuyển biến rõ rệt so với năm trước. Có được điều này là do Công ty đã áp dụng triệt để các biện pháp tiết giảm chi phí, tăng cường quản lý công tác sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, sự tác động của các yếu tố bên ngoài như tình hình thị trường tiêu thụ tốt lên, lãi suất huy động vốn giảm xuống cũng là những nguyên nhân tạo ra sự chuyển biến lớn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong năm, thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 12/NQ - ĐHĐCĐ/2013 ngày 22/04/2013, Công ty đã mua lại toàn bộ cổ phần của các Cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera

để chuyển Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thành đơn vị phụ thuộc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này sang hình thức đầu tư vào Công ty con trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình	03 - 20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng

và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể, nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 1 năm tài chính.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với khoản dự phòng hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 được phản ánh trên chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc

phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	461.816.950	47.679.621
Tiền gửi ngân hàng	5.065.387.353	2.246.611.601
	5.527.204.303	2.294.291.222

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	12.000.000.000	6.000.000.000
	12.000.000.000	6.000.000.000

(*): Khoản cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều vay theo hợp đồng số 370/NĐ-VHL với thời hạn không xác định, lãi suất ban đầu là 12% thay đổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Hạ Long.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	32.416.948.692	32.196.459.095
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều - Phí chuyển giao Công nghệ	750.952.000	750.952.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều - Lãi vay dự thu	1.485.966.666	78.833.333
- Công ty CP Viglacera Đông Triều- hợp tác kinh doanh ^[1]	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền ứng trước hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ^[2]	3.044.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói ếp lát Đất Việt	500.000.000	718.150.407
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu - Lãi vay dự thu	1.004.169.000	914.169.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000
- Tiền thuế GTGT chưa được khấu trừ của Tài sản thuê tài chính	249.990.846	534.597.033
- Phải thu về tiền BHYT, BHXH	469.480.737	2.052.918.127
- Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101
- Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đời sống	169.585.400	243.758.090
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	2.215.583.641	3.379.623.411
- Trần Duy Hưng - Ban thi đua tuyên truyền	329.633.813	329.633.813
- Phải thu các đối tượng khác	251.878.488	1.248.115.780
	32.416.948.692	32.196.459.095

^[1]Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi, theo đó Công ty không ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động liên doanh này vào kết quả kinh doanh trong năm do hoạt động liên doanh bị lỗ.

^[2]Khoản ứng trước tiền mua lại Cổ phần theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera. Việc mua lại phần vốn góp của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để chuyển Công ty này thành đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 (Thuyết minh 13).

6. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng đối với nợ phải thu thương mại	(6.509.249.316)	(4.941.093.273)
Dự phòng đối với nợ phải thu hợp tác kinh doanh (*)	(18.377.650.956)	-
	(24.886.900.272)	(4.941.093.273)

(*) Khoản dự phòng được trích lập đối với số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 (Thuyết minh 5). Trong đó, số phải trích lập dự phòng cho năm 2012 là 11.440.243.678 VND, năm 2013 là 6.937.407.278 VND.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	105.618.875.908	100.138.188.478
Công cụ, dụng cụ	544.525.231	817.587.520
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.890.869.395	19.363.624.832
Thành phẩm	96.013.859.196	97.222.533.233
Hàng hoá	6.536.838	6.536.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.436.409.221)	(706.897.063)
	205.638.257.347	216.841.573.838

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.276.467.585	3.253.215.521
	2.276.467.585	3.253.215.521

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	381.145.555.646	580.941.512.236	30.219.407.768	1.334.511.134	993.640.986.784
Số tăng trong năm	831.424.743	4.990.787.709	1.840.212.727	-	7.662.425.179
- Mua trong năm	-	4.838.292.030	1.840.212.727	-	6.678.504.757
- Đầu tư XD CB hoàn thành	831.424.743	-	-	-	831.424.743
- Tăng khác	-	152.495.679	-	-	152.495.679
Số giảm trong năm	(240.448.412)	(284.196.853)	(51.044.485)	(283.796.745)	(859.486.495)
- Giảm khác	(240.448.412)	(284.196.853)	(51.044.485)	(283.796.745)	(859.486.495)
Số dư cuối năm	381.736.531.977	585.648.103.092	32.008.576.010	1.050.714.389	1.000.443.925.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	119.085.330.568	404.365.944.703	11.348.410.948	1.244.072.670	536.043.758.889
Số tăng trong năm	27.559.799.106	48.354.842.835	3.238.263.035	31.104.054	79.184.009.030
- Khấu hao trong năm	27.559.799.106	48.354.842.835	3.238.263.035	31.104.054	79.184.009.030
Số giảm trong năm	(203.116.786)	(284.196.853)	(38.400.056)	(283.796.745)	(809.510.440)
- Giảm khác (*)	(203.116.786)	(284.196.853)	(38.400.056)	(283.796.745)	(809.510.440)
Số dư cuối năm	146.442.012.888	452.436.590.685	14.548.273.927	991.379.979	614.418.257.479
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	262.060.225.078	176.575.567.533	18.870.996.820	90.438.464	457.597.227.895
Tại ngày cuối năm	235.294.519.089	133.211.512.407	17.460.302.083	59.334.410	386.025.667.989

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 101.343.391.324 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 201.358.571.242 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 5.670.370.176 VND.
- (*) là số giảm các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.367.307.622	10.076.175.770	24.443.483.392
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	14.367.307.622	10.076.175.770	24.443.483.392
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.543.719.330	6.057.211.603	10.600.930.933
Số tăng trong năm	1.792.696.212	1.648.437.660	3.441.133.872
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.792.696.212</i>	<i>1.648.437.660</i>	<i>3.441.133.872</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.336.415.542	7.705.649.263	14.042.064.805
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.823.588.292	4.018.964.167	13.842.552.459
Tại ngày cuối năm	8.030.892.080	2.370.526.507	10.401.418.587

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị thương hiệu Viglacera	Phần mềm kế toán	Lợi thế mô sét	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.000.000.000	94.000.000	2.555.842.420	10.649.842.420
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.000.000.000	94.000.000	2.555.842.420	10.649.842.420
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.282.557.129	94.000.000	1.586.016.613	5.962.573.742
Số tăng trong năm	1.142.857.140	-	182.560.176	1.325.417.316
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.142.857.140</i>		<i>182.560.176</i>	<i>1.325.417.316</i>
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.425.414.269	94.000.000	1.768.576.789	7.287.991.058
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.717.442.871	-	969.825.807	4.687.268.678
Tại ngày cuối năm	2.574.585.731	-	787.265.631	3.361.851.362

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.514.214.903	33.902.024.190
- Dự án Nhà máy Clinker	818.704.849	818.704.849
- Nhà máy Tiêu Giao	7.058.351.570	5.599.223.394
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bò	23.754.634.419	20.754.634.419
- Nhà máy Gạch Hoàn Bò	1.892.785.534	293.094.477
- Nhà máy Ngói Đồng Triều - Chi phí mô sét Kim Sen	6.989.738.531	6.436.367.051
Mua sắm tài sản cố định	-	2.973.911.155
- Nhà máy Hoàn Bò	-	2.973.911.155
- Nhà máy Tiêu Giao - Máy phay CNC	1.496.650.000	-
	42.010.864.903	36.875.935.345

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	66.257.334.042	-
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	66.257.334.042	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	66.257.334.042
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	66.257.334.042
Đầu tư dài hạn khác	2.062.000.000	2.062.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	62.000.000	62.000.000
	68.319.334.042	68.319.334.042

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	70%	70%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Trước thời điểm 22/04/2013, Công ty phản ánh giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera trên khoản mục Đầu tư vào Công ty liên kết.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 12/NQ - ĐHĐCĐ/2013 ngày 22/04/2013 đã thông qua chủ trương mua lại toàn bộ cổ phần của các Cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để chuyển Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thành đơn vị phụ thuộc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Tính đến ngày 31/12/2013 Công ty đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và đang hoàn tất các thủ tục còn lại để tiếp nhận phần vốn góp của các Cổ đông khác tại Công ty này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông.

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	5%	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.780.847.561	38.662.802.855
Số tăng trong năm	363.822.589	10.089.999.682
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.710.701.917)	(36.341.420.012)
Giảm khác	-	(630.534.964)
Số dư cuối năm	8.433.968.233	11.780.847.561

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí ban đầu của các mô đất sét	8.213.968.233	8.335.730.454
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.736.882.349
Các khoản chi phí khác	220.000.000	708.234.758
	8.433.968.233	11.780.847.561

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	75.593.998.661	219.451.221.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy ^[1]	31.460.008.366	63.986.965.988
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh ^[2]	20.337.887.389	31.301.579.433
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh ^[3]	12.048.182.906	121.832.708.877
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh ^[4]	1.319.920.000	2.329.966.702
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ^[5]	10.428.000.000	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	50.206.223.199	33.731.815.000
- Các đối tượng khác ^[6]	50.206.223.199	33.731.815.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	49.227.848.887	61.442.297.300
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy	9.124.000.000	9.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quảng Ninh	-	2.250.619.511
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	5.051.726.408
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	3.145.750.000	3.521.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh	-	12.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	1.342.267.873
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bãi Cháy	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.034.039.553	1.772.039.508
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long	8.375.000.000	14.061.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng Công thương Việt Nam	571.059.334	1.543.644.000
- Các đối tượng khác	16.978.000.000	-
	175.028.070.747	314.625.333.300

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy theo hợp đồng tín dụng số 89/2013-HĐTDHM/NHCT306 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh năm 2013;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 04/07/2013 đến ngày 31/05/2014;
- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa là 6 tháng;
- Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi, theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Bởi các tài sản theo các Hợp đồng đảm bảo mà Bên vay và/hoặc Tổ chức, cá nhân khác ký kết với Bên cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác được xác lập trước, cùng hoặc sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này. Hình thức đảm bảo, giá trị tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại các Hợp đồng bảo đảm.

^[2]Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2013/HM/VHL/VTBN ngày 19/09/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản thế chấp gồm: Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC1/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Nhà xưởng phân xưởng Sa một thuộc nhà máy gạch Cotto của bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC2/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Và các tài sản đảm bảo hợp pháp khác phát sinh trong tương lai.

^[3]Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2013/HĐ ngày 06/08/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2014;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Kết hợp giữa cho vay có thế chấp và không thế chấp theo chính sách khách hàng của Ngân hàng theo từng thời kỳ, đảm bảo đến hết ngày 31/12/2013 tối thiểu 50% số dư nợ vay có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo được quy định trong từng hợp đồng bảo đảm tiền vay.

^[4]Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90.13.601.1108236.TD ngày 24/05/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gạch, ngói, đất sét nung năm 2013 - 2014 của Bên vay;
- Thời hạn giải ngân: Kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/04/2014. Thời hạn giải ngân có thể được gian hạn theo quyết định bằng văn bản của Ngân hàng trong trường hợp Bên vay có yêu cầu;
- Ngày đáo hạn cuối cùng: Ngày đáo hạn cuối cùng của một khoản tín dụng thuộc hạn mức tín dụng tối đa là 04 tháng kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng đó;
- Thế chấp giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy Hoàn Bò, Tiêu Giao, Cotto bao gồm nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa là gạch, ngói các loại luân chuyển trong hoạt động kinh doanh của Công ty CP

Viglacera Hạ Long theo hợp đồng bảo đảm số 115.13.601.1108236 ngày 24/05/2013.

^[5]Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 157/2013/HĐHM-PN/SHB.QN-HL ngày 26/12/2013 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Mục đích cụ thể được quy định rõ trong từng khế ước nhận nợ;
- Thời hạn giải ngân: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng khế ước nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng một lần theo thông báo của Bên cho vay;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Bên vay tại Bên cho vay.

^[6]Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân với lãi suất tại từng thời điểm theo thông báo của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long, không phải thế chấp tài sản. Thời hạn vay từ 3 đến 12 tháng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	24.572.863.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.319.464.682	10.746.243.886
Thuế thu nhập cá nhân	5.127.748.629	2.974.467.794
Thuế tài nguyên	92.267.806	305.756.925
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	213.890.536	267.565.643
	20.753.371.653	38.866.897.373

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.086.981.632	5.158.583.302
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ và hội nghị khách hàng	9.615.830.455	9.221.600.000
Trích trước chi phí hoàn nguyên các mỏ sét	10.609.669.252	261.595.916
Trích trước tiền ăn ca	34.816.000	28.016.000
Chi phí phải trả khác	270.000.000	414.900.000
	31.617.297.339	15.084.695.218

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.010.006.777	1.493.525.157
Bảo hiểm xã hội	772.014.017	510.783.898
Bảo hiểm y tế	-	381.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.761.217.682	8.490.707.523
- Cổ tức phải trả cổ đông	5.879.727.679	1.088.488.479
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.507.867.022
- Quỹ công ích	983.784.549	714.803.354
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	4.785.786.834	4.644.233.482
- Phải trả, phải nộp khác	607.651.598	535.315.186
	16.543.238.476	10.876.016.578

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	66.100.534.847	125.834.135.148
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy ^[1]	6.771.344.433	15.895.344.433
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	599.914.570
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	10.066.101.462
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ^[2]	2.583.009.700	5.728.759.700
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh	-	20.200.117.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long ^[3]	34.157.097.983	45.843.897.983
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh ^[4]	22.589.082.731	27.500.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	32.522.192.000	-
- Vay cá nhân ^[5]	32.522.192.000	-
Nợ dài hạn thuê tài chính	1.313.399.204	2.930.260.689
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.313.399.204	2.347.438.757
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	582.821.932
	99.936.126.051	128.764.395.837

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

^[1]Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy gồm nhiều hợp đồng vay:

- Tổng số gốc vay: 44.600.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại 31/12/2013: 15.895.344.433 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 9.124.000.000 VND;
- Mục đích vay vốn thanh toán chi phí phục vụ các dự án: Dự án đầu tư chiều sâu sản xuất ngói tại nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy công suất 550.000m2 ngói 22v/m2/năm; Dự án Đầu tư 04 xe nâng Diesel Komatso; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Tiêu Giao năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Cotto năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Hoàn Bò năm 2010; Dự án Đầu tư nhà bao che lò nung hầm sấy Số 4 tại nhà máy Tiêu Giao; Dự án Đầu tư 03 xe nâng hàng phục vụ bốc xếp hàng hóa tại tổ bốc xếp Tiêu Giao; Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng nâng cao năng lực SXKD tại 2 nhà máy Cotto và Tiêu Giao;
- Thời hạn cho vay: Từ 36 đến 60 tháng;

- Lãi suất thả nổi, áp dụng cho từng thời kỳ theo thông báo lãi vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy. Theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,6% đến 3,8% nhưng không thấp hơn mức lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ các dự án vay, chi tiết theo từng hợp đồng vay và các hợp đồng thế chấp tài sản đi kèm.

^[2]Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh gồm nhiều hợp đồng vay:

- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013: 5.728.759.700 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 3.145.750.000 VND;
- Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí phục vụ dự án Đầu tư hầm sậy ngói 22v/m2 số 2 và số 3 tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn cho vay: 60 hoặc 57 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất thả nổi, áp dụng vào từng thời điểm giải ngân;
- Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo nội dung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2010/HĐTC/SHB.HL ngày 17/11/2010. Giá trị tài sản đảm bảo là 20.540.191.900 VND.

^[3]Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 67.000.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013: 42.532.097.983 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 8.375.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sậy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền “Hệ lò nung và hầm sậy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao” với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011.

^[4]Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh gồm nhiều hợp đồng vay:

Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013: 32.589.082.731 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 10.000.000.000 VND, gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 30/08/2012:

- Số tiền vay: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hỗ trợ cơ cấu tài chính doanh nghiệp để bù đắp phần vốn vay đầu tư xây lắp, thiết bị thuộc nhà máy Tiêu Giao và phần thiết bị thuộc nhà máy Hoàn Bò;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn là 15%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Phần xây lắp và thiết bị thuộc nhà máy Tiêu Giao và phần thiết bị thuộc nhà máy Hoàn Bò).

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 10/07/2013:

- Số tiền vay: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng sân bê tông bãi thành phẩm nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tối đa 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;

- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013:

- Số tiền vay: 3.258.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013:

- Số tiền vay: 1.854.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay : lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

^[5]Vay dài hạn đối tượng khác: là các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 12%/năm. Các khoản vay đến hạn trả trong năm 2014 là 17.128.223.200 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Các hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm với nợ gốc thuê tài chính tại ngày 31/12/2013 là 2.918.498.091 VND. Tiền lãi được hạch toán theo thông báo của bên cho thuê. Số nợ gốc phải trả trong năm 2014 là 1.605.098.887 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	48.680.878.000	21.215.167	63.917.778.461	14.386.401.676	11.811.512.409	4.772.499.242	233.590.284.955
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	317.682.550	317.682.550
Phân phối quỹ	-	-	-	775.000.000	-	-	(775.000.000)	-
Trả thù lao của HĐQT	-	-	-	-	-	-	(285.000.000)	(285.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Giảm khác	-	-	(21.215.167)	-	-	-	-	(21.215.167)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	48.680.878.000	-	64.692.778.461	14.386.401.676	11.811.512.409	430.181.792	230.001.752.338
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	50.885.542.901	50.885.542.901
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	201.882.550	-	(201.882.550)	-
Tăng khác	-	-	31.570.586	-	-	-	-	31.570.586
Trả thù lao của HĐQT	-	-	-	-	-	-	(115.800.000)	(115.800.000)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(31.570.586)	-	-	-	(112.499.242)	(144.069.828)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	48.680.878.000	-	64.692.778.461	14.588.284.226	11.811.512.409	41.885.542.901	271.658.995.997

(*): Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 04/09/2013 về việc chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 với mức tạm ứng cổ tức là 9.000.000.000 VND bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ tạm ứng bằng 10% trên vốn điều lệ. Ngày 23/09/2013, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thông báo về ngày đăng ký cuối cùng là ngày 23/09/2013, thời gian thực hiện chi trả cổ tức là ngày 10/10/2013.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 12/NQ-DHĐCĐ/2013 ngày 22/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	317.682.550
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	64%	201.882.550
Trích phụ cấp HĐQT	36%	115.800.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	45.429.270.000	50,48%	45.429.270.000	50,48%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	12.418.000.000	13,80%	12.418.000.000	13,80%
Các đối tượng khác	32.152.730.000	35,72%	32.152.730.000	35,72%
Cộng	90.000.000.000	100,00%	90.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	3.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	9.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	1.180.381.791.942	1.145.503.904.561
Doanh thu xuất khẩu thành phẩm	80.280.191.696	74.446.460.311
Doanh thu khác	912.741.236	8.260.850.171
	1.261.574.724.874	1.228.211.215.043

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	936.982.351.196	958.496.890.557
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	46.642.762.418	46.365.401.210
Giá vốn của hoạt động khác	666.130.717	10.076.819.980
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.729.512.158	706.897.063
	996.020.756.489	1.015.646.008.810

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.683.227.228	465.028.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	440.000.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	176.159.239	73.543.700
Lãi từ các khoản người bán giao hàng chậm	-	314.165.000
	2.299.386.467	1.092.737.172

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.465.279.071	89.717.065.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.983.042	137.553.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.444.376	19.303.763
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư (*)	18.377.650.956	-
	64.898.357.445	89.873.921.975

(*): Là khoản dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 với Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (Thuyết minh 5). Giá trị khoản dự phòng được xác định dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh tại ngày 31/12/2013 và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng. Giá trị phải trích lập dự phòng cho năm 2012 là 11.440.243.678 VND, năm 2013 là 6.937.407.278 VND.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.745.414.070	7.667.648.692
Chi phí nhân công	28.483.950.664	25.056.729.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	731.564.112	731.564.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.969.657.862	26.536.590.316
Chi phí khác bằng tiền	43.640.518.617	29.034.708.249
	105.571.105.325	89.027.241.148

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.299.131	1.042.806.682
Chi phí nhân công	13.967.811.967	13.176.512.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.447.538.464	1.508.868.172
Thuế, phí và lệ phí	1.760.809.942	2.942.396.809
Chi phí dự phòng	1.568.156.043	4.081.233.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.722.727.109	2.055.597.406
Chi phí khác bằng tiền	10.843.112.318	8.717.372.444
	32.863.454.974	33.524.787.380

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Khoản thu liên quan đến Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	5.678.010.000	-
Thu từ bán tài sản và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	-	5.357.211.493
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	632.642.727	590.907.630
Thu từ cho cán bộ công nhân thuê nhà ^[1]	599.353.924	595.767.903
Thu nhập khác	951.915.038	2.299.620.758
	7.861.921.689	8.843.507.784

^[1]Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán tài sản để thuê lại theo Hợp đồng thuê Tài chính	-	5.357.211.493
Phạt thuế theo kết quả thanh tra	1.774.700.919	1.737.938.482
Chi phí khác	123.821.822	1.165.112.620
	1.898.522.741	8.260.262.595

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70.483.836.056	922.889.560
Các khoản điều chỉnh tăng	8.349.336.563	1.737.938.482
- Các khoản tiền phạt và truy thu thuế	1.774.700.919	1.737.938.482
- Các khoản chi phí không phục vụ sản xuất	1.711.306.363	-
- Chi phí xây dựng cơ bản trước đây ghi nhận chi phí năm nay	4.829.234.281	-
- Các khoản không được trừ khác	34.095.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(440.000.000)	(240.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(440.000.000)	(240.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	78.393.172.619	2.420.828.042
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	19.598.293.155	605.207.010
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	725.768.946	1.491.400.419
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.746.243.886	11.737.133.267
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.750.841.305)	(3.087.496.810)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	15.319.464.682	10.746.243.886

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499.071.155.667	551.073.958.777
Chi phí nhân công	288.699.632.087	276.425.144.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.950.560.218	90.105.838.088
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	27.474.098.932	22.050.185.517
Thuế, phí và lệ phí	1.760.809.942	2.942.396.809
Chi phí dự phòng	1.568.156.043	4.081.233.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.260.174.274	146.274.102.412
Chi phí khác bằng tiền	71.365.168.072	45.334.049.017
	1.112.149.755.235	1.138.286.908.797

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	274.964.196.798	443.389.729.137
Phải trả người bán, phải trả khác	89.535.722.642	75.835.080.370
Chi phí phải trả	31.617.297.339	15.084.695.218
	396.117.216.779	534.309.504.725

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.527.204.303	-	-	5.527.204.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.638.968.700	-	-	11.638.968.700
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
Cộng	29.166.173.003	2.062.000.000	-	31.228.173.003
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.294.291.222	-	-	2.294.291.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.722.218.814	-	-	31.722.218.814
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
Cộng	40.016.510.036	2.062.000.000	-	42.078.510.036

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	175.028.070.747	99.936.126.051	-	274.964.196.798
Phải trả người bán, phải trả khác	84.336.722.642	5.199.000.000	-	89.535.722.642
Chi phí phải trả	31.617.297.339	-	-	31.617.297.339
	290.982.090.728	105.135.126.051	-	396.117.216.779
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	314.625.333.300	128.764.395.837	-	443.389.729.137
Phải trả người bán, phải trả khác	70.486.080.370	5.349.000.000	-	75.835.080.370
Chi phí phải trả	15.084.695.218	-	-	15.084.695.218
	400.196.108.888	134.113.395.837	-	534.309.504.725

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 12/NQ - ĐHĐCĐ/2013 ngày 22/04/2013 đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

- Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng.
- Thông qua chủ trương mua lại toàn bộ cổ phần của các Cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để chuyển Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thành đơn vị phụ thuộc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.
- Thông qua chủ trương tham gia mua toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty Viglacera tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để chuyển Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều thành Công ty con của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2013 số 22/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 01/08/2013 đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

- Thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng:
 - + Mục đích: huy động nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất gạch Clinker tại Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh;
 - + Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
 - + Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông;
 - + Mệnh giá phát hành: 10.000 đồng/Cổ phần;
 - + Khối lượng phát hành: 7.000.000 cổ phần;
 - + Nhà đầu tư dự kiến phát hành gồm Tổng Công ty Viglacera, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSL.
- Thông qua phương án tham gia mua lại toàn bộ cổ phần của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để chuyển Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thành đơn vị phụ thuộc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

Ngày 14/11/2013 Hội đồng quản trị Công ty có Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long từ 90 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất thông qua việc không triển khai phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty theo phương án phát hành riêng lẻ đã được

Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua ngày 01/08/2013. Đồng thời, thống nhất phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng cho các cổ đông hiện hữu vào năm 2014 để đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Góp vốn vào Công ty			
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Công ty con	-	32.687.446.596
Công ty CP Viglacera Đông Triều - Tiền góp vốn liên doanh	Cùng Tổng Công ty	-	20.000.000.000
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	642.905.837	214.400.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	4.419.784.502	459.133.888
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	45.527.220	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.168.325.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	5.647.961.520	4.835.310.490
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	475.500.000	458.900.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	4.437.009.000	4.757.603.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	173.673.811	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	34.909.091	-

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác			
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	251.250.000
Cho vay			
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	6.000.000.000	6.000.000.000
Lãi dự thu			
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	90.000.000	314.165.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	1.407.133.333	-
Trả cổ tức			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	3.879.258.885
Nhận cổ tức			
Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	440.000.000	240.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn			
Công ty CP Viglacera Đông Triều - Cho vay	Cùng Tổng Công ty	12.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu			
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	124.130.000	124.130.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	399.406.587	487.686.839
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	23.121.457.087	20.947.127.333
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền mua vật tư		884.538.421	117.342.000
- Tiền lãi phải thu		1.485.966.666	78.833.333
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	2.914.169.000
Phải trả			
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	762.946.894	1.432.062.897
Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	Cùng Tổng Công ty	-	4.704.528.863
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	375.500.000	62.100.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	5.213.628.616	2.127.505.006
- Cổ tức phải trả		4.542.927.000	-
- Phải trả mua hàng hoá dịch vụ		670.701.616	2.127.505.006

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.582.944.300	1.124.010.154

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Đinh Thu Hằng
Người lập

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014